

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến

ngày 30/06/2014

đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán	05-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam
Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 10 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Hương Giang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Nguyễn Trọng Nghĩa	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Nguyễn Phong Phú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Lương Võ Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Hồ Kiên Cường	Ủy viên	
Ông: Trịnh Hàng	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Phạm Quang Thanh	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Võ Thành Tài	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Võ Anh Linh	Ủy viên	Từ nhiệm ngày 23/06/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hồ Kiên Cường	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 08/07/2014
Ông: Trần Vĩnh Lộc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/04/2014
Ông: Lương Võ Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/07/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thùy Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Phạm Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2014
Bà: Lại Thị Tuyết	Thành viên	
Ông: Trần Thái Hòa	Trưởng ban	Từ nhiệm ngày 23/06/2014
Ông: Nguyễn Minh Hải	Thành viên	Từ nhiệm ngày 23/06/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hồ Kiên Cường

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 04 tháng 08 năm 2014



Số: 1318/2014/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau: Do khó khăn về vốn làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai xây dựng dự án Khách sạn Golf 1 mới, các khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng khách sạn Golf 1 mới phát sinh từ năm 2008 gồm chi phí thanh lý hợp đồng thuê đất trước hạn, chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí lãi vay và các chi phí khác đang được theo dõi trên khoản mục "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" trên Bảng cân đối kế toán, số dư tại ngày 30/06/2014 là 25.534.093.368 đồng (Chi tiết xem thuyết minh số 9). Dự án đang trong giai đoạn tạm dừng để kêu gọi các nhà đầu tư tham gia góp vốn.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2014

Nguyễn Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.178.143.194	9.125.608.165
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	640.653.267	819.078.527
111	1. Tiền		640.653.267	819.078.527
130	III. Các khoản phải thu		9.090.806.302	3.748.554.267
131	1. Phải thu của khách hàng		1.522.650.773	2.130.237.064
132	2. Trả trước cho người bán		1.306.981.000	403.803.000
135	5. Các khoản phải thu khác	4	6.907.061.124	1.860.400.798
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(645.886.595)	(645.886.595)
140	IV. Hàng tồn kho	5	1.586.229.266	1.528.206.491
141	1. Hàng tồn kho		1.586.229.266	1.528.206.491
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		860.454.359	3.029.768.880
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		579.932.163	38.000.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		189.415.896	159.582.117
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	91.106.300	2.832.186.763
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		180.044.616.527	182.609.313.349
220	II. Tài sản cố định		121.205.873.172	122.892.639.594
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	36.799.254.932	37.718.246.288
222	- Nguyên giá		61.121.382.915	61.121.382.915
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.322.127.983)	(23.403.136.627)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	58.826.001.356	59.593.776.422
228	- Nguyên giá		65.887.626.817	65.887.626.817
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.061.625.461)	(6.293.850.395)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	25.580.616.884	25.580.616.884
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		53.778.147.494	53.912.147.494
251	1. Đầu tư vào công ty con	10	18.696.353.490	18.696.353.490
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	37.002.623.054	37.002.623.054
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	1.195.800.000	1.995.800.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13	(3.116.629.050)	(3.782.629.050)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.060.595.861	5.804.526.261
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.008.209.061	5.752.139.461
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	52.386.800	52.386.800
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		192.222.759.721	191.734.921.514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	(tiếp theo)	
			30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		56.990.333.438	54.220.649.421
310	I. Nợ ngắn hạn		25.956.047.740	41.924.363.723
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	5.988.500.000	23.574.950.000
312	2. Phải trả cho người bán		458.725.031	593.782.416
313	3. Người mua trả tiền trước		410.174.302	386.748.127
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	242.866.774	324.072.052
315	5. Phải trả người lao động		84.549.405	138.887.425
316	6. Chi phí phải trả	18	160.165.544	205.982.228
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	19.183.495.751	17.740.517.846
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		(572.429.067)	(1.040.576.371)
330	II. Nợ dài hạn		31.034.285.698	12.296.285.698
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	1.196.882.598	1.158.882.598
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	29.837.403.100	11.137.403.100
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.232.426.283	137.514.272.093
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	22	135.232.426.283	137.514.272.093
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		130.000.000.000	130.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		910.000.000	910.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.743.534.499	5.743.534.499
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.337.059.509	1.337.059.509
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.758.167.725)	(476.321.915)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		192.222.759.721	191.734.921.514

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

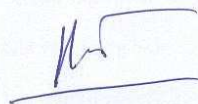
Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	181.525.395	181.525.395
5. Ngoại tệ các loại USD	9.627,93	6.328,32

Người lập



Văn Công Đức

Kế toán trưởng



Văn Công Đức

Tổng Giám đốc



Hồ Kiên Cường

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	14.322.376.196	14.416.057.361
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	221.637.374	359.338.850
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	14.100.738.822	14.056.718.511
11	4. Giá vốn hàng bán	26	9.196.433.611	8.021.580.960
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.904.305.211	6.035.137.551
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.126.623.704	4.374.059.531
22	7. Chi phí tài chính	28	2.308.373.784	6.382.498.544
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.308.373.784	3.624.236.922
24	8. Chi phí bán hàng		490.770.038	99.565.833
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.647.099.607	4.213.025.295
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.415.314.514)	(285.892.590)
31	11. Thu nhập khác	29	197.361.473	128.616.777
32	12. Chi phí khác	30	602.544.173	126.498.451
40	13. Lợi nhuận khác		(405.182.700)	2.118.326
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.820.497.214)	(283.774.264)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	152.489.650
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.820.497.214)	(436.263.914)

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Văn Công Đức

Văn Công Đức

Hồ Kiên Cường

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		15.060.001.999	16.959.225.980
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.248.165.308)	(5.805.833.944)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.530.399.673)	(3.209.634.278)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.348.201.230)	(3.701.832.235)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(134.000.000)	(496.996.646)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.879.981.134	15.675.474.087
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.044.691.303)	(17.386.060.688)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.365.474.381)	2.034.342.276
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(349.652.923)	(970.058.165)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		141.146.250	6.375.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.282.815.794	2.460.187.553
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.074.309.121	7.865.129.388
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		20.200.000.000	22.229.950.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.086.450.000)	(32.353.765.216)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(810.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.112.740.000	(10.123.815.216)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(178.425.260)	(224.343.552)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		819.078.527	925.384.745
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	640.653.267	701.041.193

Người lập

Kế toán trưởng

Văn Công Đức

Văn Công Đức



Lập ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

Hồ Kiên Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Joint Stock Company, là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 10 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 130.000.000.000 đồng; tương đương 13.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.

Công ty có các công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh du lịch lữ hành
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10 và 11.

Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Môi giới thương mại; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hành khách liên tỉnh; vận tải hành khách nội địa;
- Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Mua bán xe ô tô các loại;
- Tổ chức tour du lịch lữ hành; Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, thuế, kế toán);
- Thu gom rác thải không độc hại (chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Tư vấn giáo dục, tư vấn du học;
- Thu gom rác thải y tế (chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải y tế (địa điểm xử lý phải phù hợp với quy hoạch của ngành và chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;

- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (địa điểm xử lý phải phù hợp với quy hoạch của ngành và chỉ được phép hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê xe ô tô, xe ủi, xe đào, xe lu, cầu, xe điện;
- Trồng hoa, cây cảnh; Bán buôn hoa, cây cảnh;
- Giáo dục mầm non. Chi tiết: nhà trẻ mầm non (chỉ được phép hoạt động khi được UBND cấp huyện cấp giấy phép);
- Đào tạo nhân viên phục vụ nhà hàng, khách sạn (chỉ được phép hoạt động khi được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy phép hoạt động);
- Dịch thuật (tài liệu, sách báo); phiên dịch;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi; Tổ chức sự kiện;
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ và khách sạn golf 3 Đà Lạt khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ); Cho thuê văn phòng; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô; dịch vụ cắt tóc, làm đầu; Kinh doanh nhà; Đầu tư kinh doanh công trình đô thị; Tư vấn đầu tư; Xây dựng nhà ở; Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, hạ tầng kỹ thuật (đường công cấp, thoát nước, vệ sinh môi trường, điện dân dụng, điện chiếu sáng); Đào tạo, xuất khẩu lao động (chỉ được hoạt động khi có giấy phép của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát sinh của dự án (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên khác trong hoạt động liên doanh đầu tư) và:

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của dự án lớn hơn số lợi nhuận khoán gọn (không phụ thuộc vào kết quả của hoạt động liên doanh) mà bên khác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản chi phí tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty và là số lợi nhuận mà Công ty sẽ phải trả cho bên khác trong hoạt động liên doanh;

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của dự án nhỏ hơn số lợi nhuận khoán gọn (không phụ thuộc vào kết quả của hoạt động liên doanh) mà bên khác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản thu nhập tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	17.281.947	35.385.545
Tiền gửi ngân hàng	623.371.320	783.692.982
	<u>640.653.267</u>	<u>819.078.527</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	578.332.184	898.442.417
- DNTN Thương mại và Dịch vụ Thùy Lộc	53.952.055	31.405.250
- Công ty Cổ phần Việt Hải Đăng Cần Thơ	524.380.129	867.037.167
Phải thu cơ quan BHXH	13.264.190	-
Quỹ phục vụ	55.414.139	-
Phải thu Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (*)	5.354.592.230	-
Phải thu khác	905.458.381	961.958.381
	6.907.061.124	1.860.400.798

(*) Khoản phải thu liên quan đến số tiền đã ứng cho Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor duy trì hoạt động kinh doanh trong năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2014.

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	154.100.062	114.209.423
Công cụ, dụng cụ	3.210.000	3.210.000
Hàng hóa	134.233.193	116.101.057
Hàng hóa bất động sản (*)	1.294.686.011	1.294.686.011
	1.586.229.266	1.528.206.491

(*): Đây là giá thành lô đất vị trí 577 của "Dự án khu nhà ở Vinagolf- Hàn Thuyên- Đà Lạt" nắm giữ chờ tăng giá.

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	86.216.300	2.827.296.763
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.890.000	4.890.000
	91.106.300	2.832.186.763

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	53.624.785.988	2.911.816.374	3.150.066.044	1.434.714.509	61.121.382.915
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	53.624.785.988	2.911.816.374	3.150.066.044	1.434.714.509	61.121.382.915
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	18.145.330.649	2.488.152.720	1.410.914.877	1.358.738.381	23.403.136.627
Tăng trong kỳ	646.818.444	64.511.166	196.879.488	10.782.258	918.991.356
- Trích khấu hao	646.818.444	64.511.166	196.879.488	10.782.258	918.991.356
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	18.792.149.093	2.552.663.886	1.607.794.365	1.369.520.639	24.322.127.983
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	35.479.455.339	423.663.654	1.739.151.167	75.976.128	37.718.246.288
Số cuối kỳ	34.832.636.895	359.152.488	1.542.271.679	65.193.870	36.799.254.932
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay:				32.482.223.570	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				5.015.540.806	VND

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	65.887.626.817	65.887.626.817
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	65.887.626.817	65.887.626.817
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	6.293.850.395	6.293.850.395
Tăng trong kỳ	767.775.066	767.775.066
- Trích khấu hao TSCĐ	767.775.066	767.775.066
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	7.061.625.461	7.061.625.461
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	59.593.776.422	59.593.776.422
Số cuối kỳ	58.826.001.356	58.826.001.356

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 58.826.001.356 VND.

Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất Golf 1 tại Số 11, đường Đinh Tiên Hoàng, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Diện tích đất 4.440 m2, thời hạn sử dụng đất đến ngày 14/11/2057.

- Quyền sử dụng đất tại Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Diện tích đất 4.105,48 m2, thời hạn sử dụng đất đến ngày 07/01/2049.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>25.580.616.884</i>	<i>25.580.616.884</i>
- Dự án đầu tư khách sạn Golf 1 mới (*)	25.534.093.368	25.534.093.368
Trong đó:		
+ Chi phí lãi vay từ khoản vay ngân hàng để trả tiền thuê đất trong 50 năm	11.988.296.157	11.988.296.157
+ Chi phí khấu hao tài sản cố định là quyền sử dụng đất	3.036.960.000	3.036.960.000
+ Chi phí thanh lý hợp đồng thuê đất trước hạn	5.999.000.000	5.999.000.000
- Dự án Bến Đầm Côn Đảo	46.523.516	46.523.516
	25.580.616.884	25.580.616.884

(*) Thông tin bổ sung về dự án Khách sạn Golf 1: Dự án Khách sạn Golf 1 (mới) tiêu chuẩn 4 sao dự kiến đầu tư xây dựng tại khu đất ở vị trí Khách sạn Golf 1 (cũ) tại số 11 Đinh Tiên Hoàng, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Dự án được UBND tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 42121000430 với tổng vốn đầu tư dự án là 289,65 tỷ đồng, trong đó, Công ty chiếm 31% tổng vốn, phần vốn còn lại công ty dự kiến kêu gọi đầu tư dưới các hình thức liên kết, liên doanh. Công tác chuẩn bị đầu tư (thủ tục thuê đất, thiết kế,...) của dự án đã hoàn thành nhưng đến thời điểm hiện tại, Dự án chưa tiếp tục được triển khai do khó khăn trong việc kêu gọi các nhà đầu tư tham gia góp vốn. Tại thời điểm 30/06/2014, các chi phí liên quan đến thực hiện dự án đã phát sinh và được tập hợp, theo dõi trên sổ bao gồm cả chi phí lãi vay trả tiền thuê đất một lần, chi phí bồi thường khi thanh lý hợp đồng thuê đất (cũ) trước hạn, chi phí khấu hao tài sản cố định là quyền sử dụng đất và các chi phí khác.

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	5.615.201.228	5.615.201.228
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	13.081.152.262	13.081.152.262
	18.696.353.490	18.696.353.490

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2014

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2014	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2014	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	1.160.000	1.160.000	11.600.000.000	11.600.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	63.000	63.000	630.000.000	630.000.000
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (*)	12.916.126	12.916.126	24.772.623.054	24.772.623.054
			37.002.623.054	37.002.623.054

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/06/2014

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2014 (1)	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/2014 (1)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	39,56%	40,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	24,09%	21,00%	Kinh doanh du lịch lữ hành
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (*)	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn

(1): Tỷ lệ lợi ích được xác định theo số vốn thực góp của Công ty tại các Công ty liên doanh, liên kết. Tỷ lệ kiểm soát được xác định theo tỷ lệ cam kết góp vốn của Công ty tại các Công ty liên doanh, liên kết.

(*): Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 ngày 26/07/2012, và chấp thuận thay đổi vốn điều lệ ngày 24/06/2013 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor là 9.720.000.000 Riel tương đương 2.430.000 USD. Trong đó: Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam góp 4.762.800.000 Riel (1.190.700 USD) chiếm tỷ lệ 49%, Ông Trình Tự Kha góp 51% vốn điều lệ. Tính đến hết thời điểm 31/12/2013, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam đã góp đủ vốn điều lệ.

Theo thông báo chấp nhận hồ sơ Đăng ký sửa đổi Điều lệ của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor số 4344 PN.CBP ngày 02/06/2014 thì Ông Phung Sorphorn là cổ đông mới thay thế Ông Trình Tự Kha, theo đó thành phần cổ đông mới của Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor gồm: Ông Phung Sorphorn (quốc tịch Campuchia) có 51% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam giữ 49% vốn điều lệ. Đồng thời bổ nhiệm Ông Phung Sorphorn là chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor.

Ngày 24/7/2014, hợp đồng mua bán đất và nhà giữa Ông Trình Tự Kha và Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor đã được ký kết. Theo đó Ông Kha đồng ý chuyển nhượng lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor. Do chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý nên đến thời điểm 30/6/2014 việc chuyển quyền sở hữu từ tên cá nhân ông Trình Tự Kha sang tên Công ty CP TNHH Du lịch Vinagolf Angkor vẫn chưa được thực hiện xong.

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Góp vốn cổ phần vào:			1.195.800.000	1.995.800.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa - Vũng Tàu (BTP) (*)	-	10.000	-	800.000.000
Công ty Cổ phần Tàu du lịch 5 sao	80.000	80.000	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí Thể thao Minh Đạm	39.580	39.580	395.800.000	395.800.000
			1.195.800.000	1.995.800.000

(*) Cổ phiếu được niêm yết trên sàn chứng khoán và đã bán trong kỳ.

13 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(666.000.000)
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa Vũng Tàu	-	(666.000.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.116.629.050)	(3.116.629.050)
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	(247.085.585)	(247.085.585)
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	(313.958.117)	(313.958.117)
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	(2.555.585.348)	(2.555.585.348)
	(3.116.629.050)	(3.782.629.050)

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 30/06/2014

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ	Vốn CSH theo BCTC	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tổn thất
Công ty CP Du lịch Golf Vũng Tàu (1)	39,56%	11.352.914.415	11.600.000.000	(247.085.585)
Công ty CP Du lịch Golf Sài Gòn (2)	24,09%	316.041.883	630.000.000	(313.958.117)
Công ty CP TNHH Du lịch Vinagolf Angkor (3)	49,00%	22.217.037.706	24.772.623.054	(2.555.585.348)
				(3.116.629.050)

Ghi chú:

Công ty ước tính mức độ tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư căn cứ vào:

(1): Theo Báo cáo tài chính của Công ty CP Du lịch Golf Vũng Tàu tại ngày 31/12/2013.

(2): Theo Báo cáo tài chính của Công ty CP Du lịch Golf Sài Gòn tại ngày 31/12/2013.

(3): Theo Báo cáo tài chính của Công ty CP TNHH Du lịch Vinagolf Angkor tại ngày 31/12/2013 được quy đổi từ USD sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2013.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.752.139.461	3.159.890.503
Số tăng trong kỳ	1.181.869.973	1.207.504.996
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.925.800.373)	(997.747.735)
Số dư cuối kỳ	5.008.209.061	3.369.647.764
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá trị CCDC chưa phân bổ	1.331.751.428	1.840.417.997
Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1 (theo hợp đồng cũ)	1.470.000.219	1.550.000.186
Chi phí sửa chữa tài sản	2.206.457.414	2.361.721.278
	5.008.209.061	5.752.139.461

15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	52.386.800	52.386.800
	52.386.800	52.386.800

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.360.000.000	22.166.450.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 21)	628.500.000	1.408.500.000
	5.988.500.000	23.574.950.000
<i>Chi tiết vay ngắn hạn</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Lạt (1)	1.360.000.000	12.366.450.000
Võ Thu Hương (2)	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Thị Thảo (3)	1.000.000.000	2.800.000.000
Nguyễn Châu Huyền Trân (4)	1.000.000.000	500.000.000
Nguyễn Văn Thái (5)	1.000.000.000	-
Nguyễn Tuấn Thanh	-	1.000.000.000
Vũ Thị Hương	-	2.000.000.000
Võ Thành Tài	-	2.000.000.000
Vũ Thị Phương Thảo	-	500.000.000
	5.360.000.000	22.166.450.000

<i>Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả</i>	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu	628.500.000	1.408.500.000
<i>Chi tiết xem tại TM số 21</i>		
	628.500.000	1.408.500.000

Chi tiết xem tại TM số 21

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 0657A/TDA/12LD ngày 09/11/2012 và Biên bản bổ sung HĐTD hạn mức số 02/BS-0657A/TDA/12LD ngày 13/05/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản của bên vay. Bao gồm:
 - a. Bất động sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28; tờ bản đồ số C70.II.A- Phường 02- TP. Đà Lạt;
 - b. Bất động sản là quyền sử dụng đất tại Khu Quy hoạch Trại Cá, đường Hàn Thuyên, Phường 05, TP Đà Lạt;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 1.360.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 05/HĐ-GOLF ngày 26/03/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/ năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 1.000.000.000 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 16/HĐ-GOLF ngày 24/06/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/ năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 1.000.000.000 đồng.

(4) Khoản vay của bà Nguyễn Châu Huyền Trân bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 33/HĐ-GOLF ngày 30/10/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 500.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 03/HĐ-GOLF ngày 25/03/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 500.000.000 đồng.

(5) Khoản vay của Ông Nguyễn Văn Thái bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐ-GOLF ngày 26/02/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 500.000.000 đồng.

(b) Hợp đồng tín dụng số 04/HĐ-GOLF ngày 26/03/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 16,5%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 500.000.000 đồng.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	78.278.255	52.840.111
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.712.160	22.824.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.871.761	195.871.761
Thuế thu nhập cá nhân	53.004.598	52.536.056
	242.866.774	324.072.052

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	160.165.544	199.992.990
Trích trước chi phí phải trả khác	-	5.989.238
	160.165.544	205.982.228

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.414.699	7.414.699
Kinh phí công đoàn	76.754.317	77.145.340
Bảo hiểm xã hội	36.271.673	7.022.932
Bảo hiểm thất nghiệp	30.646.492	8.018.778
Các khoản phải trả phải nộp khác	19.032.408.570	17.640.916.097
- Cổ tức phải trả	8.135.704.541	8.136.514.541
- Phải trả Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam tiền vay mượn	6.310.593.440	4.801.542.071
- Phải trả Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt tiền vay mượn	3.251.300.062	2.848.629.195
- Quỹ phục vụ	1.229.280.126	1.498.290.515
- Phải trả khác	105.530.401	355.939.775
	19.183.495.751	17.740.517.846

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.196.882.598	1.158.882.598
	1.196.882.598	1.158.882.598

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	29.837.403.100	11.137.403.100
Vay ngân hàng	29.837.403.100	11.137.403.100
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Lạt (1)	13.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bà Rịa Vũng Tàu (2)	16.837.403.100	11.137.403.100
	29.837.403.100	11.137.403.100

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Lạt bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Sửa chữa, nâng cấp khách sạn Golf 1 và Golf 3 tại Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 10.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 0233/TDA/14CD ngày 19/05/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cải tạo, sửa chữa khách sạn Golf 3 tại Thành phố Đà Lạt;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là quyền sử dụng đất tại Phường 2-TP Đà Lạt (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số C70- II- A) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 742720 do Sở Tài nguyên và Môi trường - Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/10/2008;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 3.000.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng;

(2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu bao gồm 4 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 44/HĐ-BIDV.BRV ngày 29/07/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.668.500.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cho vay vốn cơ cấu nợ ngắn hạn thành trung dài hạn;
- + Thời hạn cho vay: 5 năm;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là: 10.468.500.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 268.500.000 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 760/2011/00861 ngày 07/04/2011 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.400.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Sửa chữa khách sạn Golf Hội An đợt II;
- + Thời hạn cho vay: 45 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 200.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 200.000.000 đồng;

(c) Hợp đồng tín dụng số 69/HĐ-BIDV.BRV ngày 30/10/2013 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.527.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho Khách sạn Golf Cần Thơ và Golf Hội An + Mua xe Innova phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
- + Thời hạn cho vay: 5 năm kể từ ngày vay;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 1.097.403.100 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 160.000.000 đồng;

(d) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/1281110/HĐTD ngày 19/06/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Sửa chữa, cải tạo khách sạn Golf Cần Thơ và Golf 3 Đà Lạt;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày phát vay;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản của bên vay và tài sản được hình thành bằng vốn vay theo hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 5.700.000.000 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng;

22 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	130.000.000.000	910.000.000	1.878.154	5.743.534.499	1.280.346.403	709.587.989	138.645.347.045
Lỗ phát sinh trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(436.263.914)	(436.263.914)
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	-	-	56.713.106	-	56.713.106
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.134.262.116)	(1.134.262.116)
Điều chuyển đơn vị khác	-	-	-	-	-	(90.966.654)	(90.966.654)
Giảm khác	-	-	(1.878.154)	-	-	-	(1.878.154)
Số dư cuối kỳ trước	130.000.000.000	910.000.000	-	5.743.534.499	1.337.059.509	(951.904.695)	137.038.689.313
Số dư đầu năm nay	130.000.000.000	910.000.000	-	5.743.534.499	1.337.059.509	(476.321.915)	137.514.272.093
Lỗ phát sinh trong kỳ này	-	-	-	-	-	(1.820.497.214)	(1.820.497.214)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(461.348.596)	(461.348.596)
Số dư cuối kỳ này	130.000.000.000	910.000.000	-	5.743.534.499	1.337.059.509	(2.758.167.725)	135.232.426.283

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-DHĐCD-GOLF ngày 13 tháng 03 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		461.348.596
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	100%	461.348.596

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	51,00%	-	66.300.000.000
Vốn góp của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt	-	8,78%	-	11.408.600.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	24,90%	-	32.370.000.000	-
Vốn góp của Công ty Cổ phần Du lịch Thắng Lợi	24,90%	-	32.370.000.000	-
Tạ Thị Phương Trang	19,30%	-	25.088.400.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	30,90%	40,22%	40.171.600.000	52.291.400.000
	100%	100%	130.000.000.000	130.000.000.000

Trong 6 tháng đầu năm 2014 Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu thực hiện cơ cấu lại danh mục đầu tư. Theo đó Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu không còn là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam từ ngày 25/04/2014.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	13.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.322.376.196	14.416.057.361
	14.322.376.196	14.416.057.361

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	221.637.374	359.338.850
	221.637.374	359.338.850

25 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.100.738.822	14.056.718.511
	14.100.738.822	14.056.718.511

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.196.433.611	8.021.580.960
	9.196.433.611	8.021.580.960

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.394.930	6.464.200
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh chưa tính thuế TNDN	2.114.645.243	2.168.919.330
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	-	2.196.036.006
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	7.146.250	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	437.281	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.639.995
	2.126.623.704	4.374.059.531

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.308.373.784	3.624.236.922
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	2.125.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	133.167
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	633.128.455
	2.308.373.784	6.382.498.544

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	128.314.773	-
Thu nhập khác	69.046.700	128.616.777
	197.361.473	128.616.777

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm về thuế	429.037.394	-
Chi phí khác	173.506.779	126.498.451
	602.544.173	126.498.451

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.820.497.214)	(283.774.264)
Điều chỉnh các khoản:		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(2.196.036.006)
Các khoản chi phí không được trừ	592.913.663	798.811.891
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.227.583.551)	(1.680.998.379)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Thuế thu nhập chịu thuế TNDN từ hợp đồng hợp tác kinh doanh kê khai riêng cho cả năm 2013	-	152.489.650
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	-	152.489.650
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	152.489.650
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	195.871.761	394.744.413
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN không phản ánh vào KQKD	-	92.729.652
Số đã nộp trong kỳ	(134.000.000)	(496.996.646)
Số phải nộp cuối kỳ	61.871.761	142.967.069

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.532.604.334	2.126.691.936
Chi phí nhân công	4.986.699.768	4.644.671.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.686.766.422	1.659.838.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.748.640.993	1.864.159.413
Chi phí khác bằng tiền	2.379.591.739	2.038.811.296
	15.334.303.256	12.334.172.088

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	640.653.267	-	819.078.527	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.429.711.897	(645.886.595)	3.990.637.862	(645.886.595)
Đầu tư dài hạn	1.195.800.000	-	1.995.800.000	(666.000.000)
	10.266.165.164	(645.886.595)	6.805.516.389	(1.311.886.595)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ	35.825.903.100	34.712.353.100
Phải trả người bán, phải trả khác	20.839.103.380	19.493.182.860
Chi phí phải trả	160.165.544	205.982.228
	56.825.172.024	54.411.518.188

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	640.653.267	-	-	640.653.267
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.783.825.302	-	-	7.783.825.302
Đầu tư dài hạn	-	1.195.800.000	-	1.195.800.000
	8.424.478.569	1.195.800.000	-	9.620.278.569
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	819.078.527	-	-	819.078.527
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.344.751.267	-	-	3.344.751.267
Đầu tư dài hạn	-	1.329.800.000	-	1.329.800.000
	4.163.829.794	1.329.800.000	-	5.493.629.794

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	5.988.500.000	29.837.403.100	-	35.825.903.100
Phải trả người bán, phải trả khác	19.642.220.782	1.196.882.598	-	20.839.103.380
Chi phí phải trả	160.165.544	-	-	160.165.544
	25.790.886.326	31.034.285.698	-	56.825.172.024
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	23.574.950.000	11.137.403.100	-	34.712.353.100
Phải trả người bán, phải trả khác	18.334.300.262	1.158.882.598	-	19.493.182.860
Chi phí phải trả	205.982.228	-	-	205.982.228
	42.115.232.490	12.296.285.698	-	54.411.518.188

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Công ty con	42.000.000	42.000.000
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Công ty con	54.000.000	54.000.000
Mua dịch vụ			
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Công ty con	636.363	-
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Công ty con	67.522.721	-
Góp vốn vào Công ty con			
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Công ty con	-	277.914.981
Lãi (lỗ) từ công ty con chuyển về			
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Công ty con	-	(90.966.654)
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Công ty con	-	2.196.036.006

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam

Số 37 Đường 3/2, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mỗi quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải trả khác			
Công ty TNHH MTV Vinagolf Quảng Nam	Công ty con	3.251.300.062	2.848.629.195
Công ty TNHH Vinagolf Đà Lạt	Công ty con	6.310.593.440	4.801.542.071
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Công ty liên kết	5.354.592.230	
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		516.953.630	458.366.667

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ tập trung chủ yếu vào hoạt động kinh doanh khách sạn, đồng thời chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực kinh doanh và theo Khu vực địa lý.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

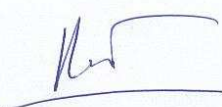
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập



Văn Công Đức

Kế toán trưởng



Văn Công Đức

Lập ngày 05 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hồ Kiên Cường